

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021

Học viện Nông nghiệp Việt Nam - mã trường HVN (tên trước đây là trường Đại học Nông nghiệp I) là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, đa ngành, đóng tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Học viện tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 (khóa 66) với **4.671** chỉ tiêu (Phụ lục 1) bao gồm 25 nhóm ngành đào tạo thuộc các loại hình đào tạo theo chương trình đào tạo tiêu chuẩn, chương trình đào tạo tiên tiến và các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE). Học viện xét tuyển theo 03 phương thức: (i) Xét tuyển thẳng; (ii) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông (THPT) hoặc kết quả học tập toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học; (iii) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ NGÀNH XÉT TUYỂN

1. **Đối tượng xét tuyển** là những người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Nhóm ngành/ngành xét tuyển

Học viện xét tuyển theo 25 nhóm ngành bao gồm 51 ngành với 83 chuyên ngành đào tạo (Phụ lục 1). Học viện còn xét tuyển các chương trình đào tạo bằng kép (cấp 2 bằng đại học chính quy) với nhiều ưu đãi cho sinh viên.

II. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

1. PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển thẳng

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo Đề án của Học viện đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và các năm trước, đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

(1) Tham gia đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế gồm Olympic, khoa học và kỹ thuật; thí sinh đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi, các môn thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

(3) Học lực đạt loại giỏi từ 1 năm học hoặc loại khá từ 4 học kỳ trở lên tại các trường THPT.

(4) Người nước ngoài/Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

2. PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với đợt xét tuyển 1) hoặc lớp 12 (đối với các đợt xét tuyển sau) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

* Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

* Điểm ưu tiên:

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Sau khi trúng tuyển thí sinh lựa chọn ngành trong nhóm ngành đã đăng ký xét tuyển theo nhu cầu khi xác nhận nhập học/nhập học.

Thí sinh đăng ký học theo các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE) hoặc chương trình đào tạo bằng kép sau khi nhập học. Việc đăng ký vào học theo các chuyên ngành sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành/chuyên ngành trong thời gian học tập.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 0,25. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

3. PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia năm 2021 (theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án của Học viện)

a) Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2021.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Học viện Nông nghiệp Việt Nam công nhận và sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học chính quy năm 2021.

** Điểm ưu tiên*

Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.

III. THỜI GIAN VÀ HỒ SƠ XÉT TUYỂN

1. Thời gian xét tuyển theo phương thức 1 và 2

TT	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/03 - 30/04/2021	05/05 - 30/05/2021
2	Thông báo kết quả xét tuyển	04/05/2021	01/06/2021
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	07-09/05/2021	04-06/06/2021

Học viện sẽ công bố thời gian xác nhận nhập học / nhập học đối với thí sinh đạt tiêu chí trúng tuyển trong Giấy báo trúng tuyển và nhập học, đồng thời đăng tải thông tin trên website: www.vnua.edu.vn và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>

2. Thời gian xét tuyển theo phương thức 3

Theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

3. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh viết vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của Học viện. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên Phiếu với hồ sơ gốc của thí sinh sau khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT: PHIẾU 1-1 (Đợt 1), PHIẾU 1-2 (Đợt 2).

4. Cách thức nộp hồ sơ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:

+ Trực tuyến tại website: <https://tuyensinh.vnua.edu.vn/nop-ho-so-xet-tuyen-truc-tuyen/>

+ Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Phòng 121, tầng 1, Nhà Hành chính);

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Thị trấn Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

IV. THÔNG TIN VỀ LỆ PHÍ, HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG

1. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/nguyên vọng

2. Học phí năm 2020- 2021 với sinh viên chính quy.

Nhóm ngành	Mức học phí hiện tại (triệu đồng/năm)
Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản	11,6
Nhóm ngành KHXH và quản lý (Kinh tế, Quản lý đất đai, Kế toán, QTKD, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, ...)	13,45
Kỹ thuật và Công nghệ (CNSH, CNSTH, CNTT, Cơ điện, Môi trường...)	16,0
Ngành CNTP	16,7
Thú y	19,8

Ghi chú: Học phí các năm tới sẽ theo lộ trình và quy định của Nhà nước (theo Nghị định 86).

3. Thông tin học bổng

Học viện có nhiều học bổng du học, học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp ở trong nước và nước ngoài với tổng giá trị hơn 30 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Học bổng du học cho sinh viên xuất sắc (4 suất học bổng du học toàn phần) dành cho thủ khoa và á khoa: Sinh viên thủ khoa, á khoa của Học viện được tuyển chọn đi đào tạo tại các nước như: Nhật Bản, Trung Quốc.

- Học bổng trong nước: Học bổng khuyến khích học tập, Học bổng toàn phần, Học bổng Khởi nghiệp, Học bổng Chào đón tân sinh viên K66, Học bổng Nghiên cứu khoa học, và Học bổng tài trợ từ các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức.

- Các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, chương trình thực tập sinh hưởng lương tại Nhật Bản, Đài Loan, Đan Mạch, Hà Lan, Na Uy...

Học bổng quốc tế: Học bổng quốc tế khuyến khích học tập và nghiên cứu, Du học ngắn hạn tại các trường quốc tế

Đối với sinh viên có học lực đạt loại khá 2 năm học sẽ được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo đồng cấp bằng 2+2 hoặc 3+1 tại các trường đại học nước ngoài:

- Đại học Kyungpook (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Công nghệ sinh học
- Đại học Chungnam (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Chăn nuôi.

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2021, xin liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578/024.6261.7520** hoặc **0961.926.639/0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Thị trấn Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội

Website: www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>

Facebook: www.facebook.com/hocviennongnghiep

Nơi nhận:

- Thí sinh (website);
- Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT (để bc);
- Lưu: VPHV, QLĐT, LTS(10).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
**PHÓ GIÁM ĐỐC
GS.TS. Phạm Văn Cường**

Phụ lục 1: Danh mục nhóm ngành, ngành, tổ hợp và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021

(Kèm theo Thông báo số: 40/TB-HVN ngày 08/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2021)

I. Nhóm chương trình quốc tế (đạy và học bằng tiếng Anh)

Mã nhóm/ Tên nhóm	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
HVN01 – Chương trình quốc tế	Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	- Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	A00,	150
	Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp)	Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp)		
	Bio-technology (Công nghệ sinh học)	- Bio-technology (Công nghệ sinh học)	D01	
	Crop Science (Khoa học cây trồng)	- Crop Science (Khoa học cây trồng)		
	Financial Economics (Kinh tế tài chính)	- Financial Economics (Kinh tế tài chính)		

II. Nhóm chương trình tiêu chuẩn

Mã nhóm/ Tên nhóm	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
HVN02 – Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Bảo vệ thực vật	A00, B00, B08, D01	120
	Khoa học cây trồng	- Khoa học cây trồng - Chọn giống cây trồng - Khoa học cây dược liệu		
	Nông nghiệp	- Nông học - Khuyến nông		
HVN03 – Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi	- Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi - Khoa học vật nuôi	A00, A01, B00, D01	160
	Chăn nuôi thú y	- Chăn nuôi thú y		
HVN04 – Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	219
	Kỹ thuật điện	- Hệ thống điện - Điện công nghiệp		
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
HVN05 – Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	- Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D01	259
	Kỹ thuật cơ khí	- Cơ khí nông nghiệp - Cơ khí thực phẩm - Cơ khí chế tạo máy		
HVN06 – Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	- Sản xuất và quản lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che - Thiết kế và tạo dựng cảnh quan - Marketing và thương mại - Nông nghiệp đô thị	A00, A09, B00, C20	40

HVN07 – Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học nấm ăn và nấm dược liệu	A00, B00, B08, D01	205
	Công nghệ sinh dược	- Công nghệ sinh dược		
HVN08 – Công nghệ thông tin và truyền thông số	Công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin - An toàn thông tin	A00, A01, A09, D01,	323
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Mạng máy tính - Truyền thông		
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		
HVN09 – Công nghệ bảo quản, chế biến và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ sau thu hoạch	A00, A01, B00, D01	455
	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Quản lý chất lượng & an toàn thực phẩm		
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	- Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		
HVN10 – Kế toán – Tài chính	Kế toán	- Kế toán kiểm toán - Kế toán	A00, A09, C20, D01	555
	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính - Ngân hàng		
HVN11 – Khoa học đất - dinh dưỡng cây trồng	Khoa học đất	- Khoa học đất	A00, B00, B08, D07	40
	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	- Phân bón và dinh dưỡng cây trồng		
HVN12 – Kinh tế và quản lý	Kinh tế	- Kinh tế - Kinh tế phát triển	A00, C04, D01, D10	383
	Kinh tế đầu tư	- Kinh tế đầu tư - Kế hoạch và đầu tư		
	Kinh tế tài chính	- Kinh tế tài chính		
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	- Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		
	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế		
	Kinh tế số	- Kinh tế và kinh doanh số		
HVN13 – Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	- Kinh tế nông nghiệp - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	A00, B00, D01, D10	40
	Phát triển nông thôn	- Phát triển nông thôn - Quản lý phát triển nông thôn - Tổ chức sản xuất, dịch vụ PTNT và khuyến nông - Công tác xã hội trong PTNT		
HVN14 – Luật	Luật	- Luật kinh tế	A00, C00, C20, D01	55

HVN15 – Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	- Khoa học môi trường	A00, B00, D01, D07	20
HVN16 – Công nghệ hóa học và môi trường	Công nghệ kỹ thuật hóa học	- Hóa học các hợp chất thiên nhiên - Hóa môi trường	A00, B00, D01, D07	40
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	- Công nghệ kỹ thuật môi trường		
HVN17 – Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	- Ngôn ngữ Anh	D01, D07, D14, D15	84
HVN18 – Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao	- Nông nghiệp công nghệ cao	A00, B00, B08, D01	90
HVN19 – Quản lý đất đai và bất động sản	Quản lý đất đai	- Quản lý đất đai - Công nghệ địa chính	A00, A01, B00, D01	151
	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường		
	Quản lý bất động sản	- Quản lý bất động sản		
HVN20 – Quản trị kinh doanh và du lịch	Quản trị kinh doanh	- Quản trị kinh doanh - Quản trị marketing - Quản trị tài chính	A00, A09, C20, D01	435
	Thương mại điện tử	- Thương mại điện tử		
	Quản lý và phát triển du lịch	- Quản lý và phát triển du lịch		
HVN21 - Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	- Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	A00, A09, C20, D01	55
HVN22 – Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	- Sư phạm KTNN hướng giảng dạy - Sư phạm KTNN và khuyến nông	A00, A01, B00, D01	40
	Sư phạm Công nghệ	- Sư phạm Công nghệ		
HVN23 – Thú y	Thú y	- Thú y	A00, A01, B00, D01	650
HVN24 – Thủy sản	Bệnh học thủy sản	- Bệnh học thủy sản	A00, B00, D01, D07	72
	Nuôi trồng thủy sản	- Nuôi trồng thủy sản		
HVN25 – Xã hội học	Xã hội học	- Xã hội học	A00, C00, C20, D01	30
Tổng				4.671

Ghi chú:

A00	Toán, Vật lí, Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	C04	Ngữ văn, toán, Địa lí
D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021
(Dùng cho phương thức XT dựa trên KQ học tập lớp 11 bậc THPT)

PHẦN 1. THÔNG TIN CỦA THÍ SINH

1. Họ và tên: 2. Giới tính: Nam Nữ
 3. Ngày, tháng, năm sinh: 4. Dân tộc:
 5. Số CMND/Thẻ căn cước công dân (Ghi mỗi số vào một ô):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 6. Hộ khẩu thường trú: TP/Tỉnh: Quận/Huyện: Xã:
 * Có hộ khẩu thường trú trên 18 tháng tại KV1:

7. Số điện thoại đi động: Email:

8. Thông tin bậc học THPT

- a) Nơi học THPT (Ghi tên trường, mã tỉnh, mã trường):
- | | Mã tỉnh | Mã trường | | | | | |
|---------------|--|-----------|--|--|--|--|--|
| Lớp 10: | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Lớp 11: | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Lớp 12: | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

b) Năm tốt nghiệp THPT:

9. Khu vực tuyển sinh:

Ghi mã khu vực (1, 2NT, 2, 3) vào ô trống

10. Đối tượng ưu tiên tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT: Ghi rõ đối tượng ưu tiên từ 01 đến 07 (nếu có)

11. Địa chỉ gửi giấy báo trúng tuyển:

Tên người nhận: Điện thoại:

Địa chỉ:

PHẦN 2. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

A. ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG THEO QUY ĐỊNH CỦA HỌC VIỆN (Phương thức 1)

- Mã nhóm ngành: HVN Tên nhóm ngành đăng ký:

Tên ngành đăng ký:

- Đạt tiêu chí xét tuyển thăng của HVN số:

B. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP LỚP 11 BẬC THPT (Phương thức 2)

*** Nguyên vọng 1:**

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển:		
			Tên môn 1	Tên môn 2	Tên môn 3
HVN....			Điểm....	Điểm.....	Điểm.....

*** Nguyên vọng 2:**

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển:		
			Tên môn 1	Tên môn 2	Tên môn 3
HVN....			Điểm.....	Điểm.....	Điểm.....

Thí sinh xin cam đoan những lời khai trong phiếu này là đúng sự thật. Nếu sai thí sinh xin chịu xử lý theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Cán bộ tiếp nhận

Ngày tháng năm 2021
(Thí sinh ký và ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021
 (Dùng cho phương thức XT dựa trên KQ học tập lớp 12 bậc THPT)

PHẦN 1. THÔNG TIN CỦA THÍ SINH

1. Họ và tên: 2. Giới tính: Nam Nữ
 3. Ngày, tháng, năm sinh: 4. Dân tộc:
 5. Số CMND/Thẻ căn cước công dân (Ghi mỗi số vào một ô):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 6. Hộ khẩu thường trú: TP/Tỉnh: Quận/Huyện: Xã:
 * Có hộ khẩu thường trú trên 18 tháng tại KV1:

7. Số điện thoại di động: Email:

8. Thông tin bậc học THPT

- a) Nơi học THPT (Ghi tên trường, mã tỉnh, mã trường):
- | | | |
|---------------|---|---|
| Lớp 10: | Mã tỉnh | Mã trường |
| Lớp 11: | <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> |
| Lớp 12: | <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> | <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> |
- b) Năm tốt nghiệp THPT:

9. Khu vực tuyển sinh:

Ghi mã khu vực (1, 2NT, 2, 3) vào ô trống

10. Đối tượng ưu tiên tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT: Ghi rõ đối tượng ưu tiên từ 01 đến 07 (nếu có)

11. Địa chỉ gửi giấy báo trúng tuyển:

Tên người nhận: Điện thoại:
 Địa chỉ:

PHẦN 2. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

A. ĐĂNG KÝ TUYỂN THẲNG THEO QUY ĐỊNH CỦA HỌC VIỆN (Phương thức 1)

- Mã nhóm ngành: HVN Tên nhóm ngành đăng ký:
 Tên ngành đăng ký:

- Đạt tiêu chí xét tuyển thẳng của HVN số:

B. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP LỚP 12 BẬC THPT (Phương thức 2)

*** Nguyên vọng 1:**

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển:		
			Tên môn 1	Tên môn 2	Tên môn 3
HVN....			Điểm.....	Điểm.....	Điểm.....

*** Nguyên vọng 2:**

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển:		
			Tên môn 1	Tên môn 2	Tên môn 3
HVN....			Điểm.....	Điểm.....	Điểm.....

Thí sinh xin cam đoan những lời khai trong phiếu này là đúng sự thật. Nếu sai thí sinh xin chịu xử lý theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Cán bộ tiếp nhận

Ngày tháng năm 2021
 (Thí sinh ký và ghi rõ họ tên)